ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ THIỆN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 278 /TTr-UBND	*Phú Thiện, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Đề án phát triển kinh tế - xã hội 4 làng: Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 – 2023)

Kính gửi: Kỳ họp thứ Mười bốn, HĐND huyện khóa III, nhiệm kỳ 2016 – 2021.

Căn cứ Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 30/6/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Phú Thiện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2025 và Chương trình số 01- CTr/HU ngày 17/7/2020 về hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kì 2020 – 2025;

Nhằm tiếp tục phát huy các nguồn lực, giúp các hộ dân tại 4 làng đồn, xã Chư A Thai trong phát triển kinh tế hộ gia đình, xóa đói, giảm nghèo trong thời gian tới; tạo tiền đề để xã Chư A Thai hoàn thành việc xây dựng Nông thôn mới theo Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 30/6/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Phú Thiện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021 – 2025.

UBND huyện kính trình Kỳ họp thứ Mười bốn, HĐND huyện khóa III, nhiệm kỳ 2016 – 2021 xem xét, thông qua Đề án phát triển kinh tế - xã hội 4 làng: Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 - 2023).

(có dự thảo Đề án kèm theo)

Kính trình Kỳ họp thứ Mười bốn, HĐND huyện khóa III, nhiệm kỳ 2016 – 2021 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa III;
- Chánh, PVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Sang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ THIỆN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Phát triển kinh tế - xã hội 4 làng Đồn (Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ và Plei Hek) thuộc xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 - 2023)

(Kèm theo Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Thiện)

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

1. Về chủ trương của các cấp để xây dựng Đề án giai đoạn II về phát triển kinh tế - xã hội 04 làng Đồn, xã Chư A Thai

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

- Quyết định 499/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ và phát triển dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030;

- Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định 62/2019/NĐ/CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi bổ sung Nghị định 35/2015/CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lí, sử dụng đất trồng lúa;

- Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 – 2020;

- Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 10/5/2014 về việc Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất tối thiểu cho mỗi hộ nghèo trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 17/5/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lí kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016 – 2020;

- Nghị quyết số 123/2020/NQ ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định, nội dung mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt hỗ trợ chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh;

- Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 30/6/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Phú Thiện lần thứ XIX, nhiệm kì 2021 - 2025 và Chương trình số 01-

CTr/HU ngày 17/7/2020 về hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kì 2020 – 2025.

2. Khái quát những kết quả đạt được về thực hiện Đề án giai đoạn I:

a) Về kết cấu hạ tầng

- Về quy hoạch: Đối với 04 làng Đồn đã được quy hoạch tổng thể và chi tiết, đảm bảo cho phát triển lâu dài.

- Về đường giao thông: Đối với tuyến đường trục xã đã cơ bản được bê tông hóa đảm bảo đi lại, vận chuyển thuận tiện, đường trục thôn đã được bê tông hóa 7,29 km, số đường trục thôn còn lại được đầu tư bằng đất đồi chọn lọc, đảm bảo không bị lầy lội vào mùa mưa.

- Về nhà ở: Tổng số hộ của 04 làng là 404 hộ, trong đó đồng bào tại chỗ là 345 hộ, chiếm 85%, đến nay việc sắp xếp bố trí đất ở tối thiểu cho mỗi hộ là 600 m^2, có 294 căn nhà/260 hộ đã thực hiện việc di dời, sắp xếp để tạo không gian sống thông thoáng, gọn gàng, đúng quy hoạch, đến nay cơ bản không còn nhà dột nát.

- Về điện sinh hoạt: Đến nay hệ thống điện sinh hoạt đã được đầu tư, nâng cấp trên 04 làng, đảm bảo 100% số hộ có điện lưới sinh hoạt thuận tiện.

- Về nước sinh hoạt: Đã đầu tư 01 giếng khoan, 01 đài nước và nâng cấp, sửa chữa với tổng 15 bể chứa nước sinh hoạt tại thôn làng và 03 bể tích nước đầu nguồn để đảm bảo phục vụ nước sinh hoạt quanh năm *(Plei Pông: 01 giếng khoan và 02 bể sinh hoạt; Kinh Pêng: 06 bể sinh hoạt; Plei Trớ: 05 bể sinh hoạt; Plei Hek 01 bể tích và 05 bể sinh hoạt).* Đến nay nước sinh hoạt đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ của người dân.

- Về nhà vệ sinh: Hiện có 120 hộ có nhà vệ sinh/345 hộ/04 làng (Trong đó: Plei Pông: 18 nhà, Kinh Pêng: 30 nhà, Plei Trớ: 40 nhà và Plei Hek: 32 nhà). Hiện tại người dân hầu như không sử dụng nhà vệ sinh, một phần do nguồn nước và phần lớn là do thói quen tập quán sinh hoạt lạc hậu.

b) Về văn hóa - xã hội

- Về văn hóa: Hiện các thôn đều đã có Nhà rông, có hệ thống loa truyền thanh, có sân thể thao và bà con nhân dân đã phát huy có hiệu quả các công trình để phục vụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của người dân trên địa bàn.

- Về tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập: Đến cuối năm 2020 thì tỷ lệ hộ nghèo của 04 làng Đồn là 20,8%, tương ứng là 89 hộ nghèo, cận nghèo 36; trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có hộ nghèo là 88/89 hộ và cận nghèo là 35/36 hộ. Thu nhập bình quân của người dân ước đạt 15,7 triệu đồng/người/năm.

- Về dân số: Trên địa bàn 4 làng Đồn có tổng số 426 hộ dân sinh sống, với 1.834 khẩu; trong đó 374 hộ/1.646 khẩu là người đồng bào DTTS tại chỗ (Bahnar, Jrai), chiếm 87% tổng dân số của 04 làng đồn, số hộ còn lại là dân tộc Kinh là 59 hộ/188 khẩu.

- Về lao động: Số người trong độ tuổi lao động của 04 làng là 1.443 người, trong đó người đồng bào DTTT tại chỗ là 1.287 người (Plei Pông: 420 người, Kinh Pêng: 225 người, Plei Trớ 339 người và Plei Hek là 303 người) và

số lao động của người Kinh là 157 người; số người trong độ tuổi lao động nhưng không có khả năng lao động là 08 người.

- Về giáo dục: Đến nay cơ sở vật chất trường học của 04 làng đã được quan tâm đầu tư, sửa chữa, đáp ứng yêu cầu dạy và học; đã duy trì sĩ số học sinh và không để học sinh bỏ học; đã hoàn thành phổ cập cho mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi, phổ cập THCS.

3. Về thực trạng đất đai, thu nhập, hộ nghèo và tình hình sản xuất nông nghiệp của nhân dân vùng Đề án 04 làng Đồn

a) Về đất đai:

- Khu vực 4 làng Đồn có điều kiện về tự nhiên hết sức khó khăn, địa hình đồi núi dốc; đất canh tác chủ yếu là đất cát pha sét, đất lẫn sỏi đá, đất có độ dốc và cao, đất manh mún, đất nghèo dinh dưỡng. Tổng diện tích đất tự nhiên: 3.617,7ha (Plei Pông: 1.038,8 ha, Kinh Pêng: 904,3 ha, Plei Trớ: 1.004,6 ha và Plei Hek: 635 ha), riêng đất sản xuất nông nghiệp của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 472 ha (Plei Pông186 ha, Kinh Pêng 88 ha, Plei Trớ 70 ha và Plei Hek 128 ha).

- *Số hộ không có đất sản xuất*: Tổng số là 3 hộ/02 làng thuộc diện hộ nghèo (Plei Pông: 1 hộ, Plei Hek: 2 hộ).

- *Số hộ thiếu đất sản xuất*: Tổng cộng có 117 hộ thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo thiếu đất sản xuất; trong đó: Plei Pông là 29 hộ, Kinh Pêng là 8 hộ, Plei Trớ là 40 hộ và Plei Hek là 40 hộ *(Theo Quyết định 232/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh).*

b) Về thu nhập:

Tổng thu nhập bình quân của 04 làng Đồn đến cuối năm 2020 ước đạt 15,7 triệu đồng/người/năm. Trong đó,đối với những hộ thiếu đất sản xuất, hộ nghèo và cận nghèo thì mức thu nhập bình quân ước đạt từ 8,2-9,7 triệu đồng/người/năm, chiếm khoảng 20%; những hộ có mức thu nhập khá từ trồng trọt, chăn nuôi ước khoảng 25-30 triệu đồng/người/năm, chiếm 35%; những hộ có thu nhập từ đi làm bên ngoài như làm thuê, bốc vác... có mức thu nhập từ 7,5 triệu đồng/người/năm và làm công nhân tại các cơ sở sản xuất gạch tại xã, nông trại Hoàng Anh Gia Lai và doanh nghiệp khác ngoài tỉnh có thu nhập hàng tháng là 5 triệu đồng/người/tháng (có 77 người).

c) Thực trạng về hộ nghèo:

Tổng hộ nghèo năm 2020 đối với 04 làng Đồn có 89 hộ nghèo và 36 hộ cận nghèo, trong đó có 88 hộ nghèo và 35 cận nghèo là hộ đồng bào dân tộc thiểu số (*Tổng số hộ nghèo và cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số gồm 123 hộ, trong đó số hộ không có đất là 03 hộ, thiếu đất sản xuất là 117 hộ).*

d) Thực trạng về phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thuộc 04 làng Đồn:

- Về sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích cây trồng của người dân 04 làng là 472 ha, trong đó (Plei Pông 186 ha, Kinh Pêng 88 ha, Plei Trớ 70 ha và Plei Hek 128 ha).

+ **Đối với cây lúa rẫy (lúa 6 tháng)**: Tổng diện tích là 163 ha/247 hộ (*Trong đó: Plei Pông: 31,8 ha/52 hộ, Kinh Pêng 39,3ha/37 hộ, Plei Trớ: 33 ha/62 hộ và Plei Hek: 59ha/96 hộ*). Hiện trạng người dân sử dụng giống lúa 6 tháng của địa phương để trồng tỉa, năng suất ước đạt rất thấp từ 01 - 1,5 tấn/ha, thu nhập ước đạt khoảng 5 triệu đồng/ha; trong năm 2020 huyện đã hỗ trợ 20 ha/21 hộ/04 thôn được hỗ trợ giống lúa trồng cạn, cây lúa sinh trưởng phù hợp với điều kiện đất cao và khô hạn cho năng suất đạt bình quân 3 tấn/ha, thời gian canh tác là 4 tháng.

+ **Lúa nước 2 vụ**: Tổng diện tích là 8,19 ha/12 hộ/04 thôn, về diện tích lúa nước đối với người dân là rất ít và không đáng kể, do vậy lương thực chính phụ thuộc vào diện tích lúa trồng cạn. Năng suất sản lượng ước đạt 5 tấn/ha.

+ **Đối với cây mì**: Tổng diện tích là 194 ha/244 hộ/04 thôn (Trong đó: *Plei Pông: 81 ha/78 hộ, Kinh Pêng 27 ha/43 hộ, Plei Trớ 30 ha/50 hộ và Plei Hek: 56 ha/73 hộ)*. Trước tình hình vi rút khảm lá mì diễn biến phức tạp, hầu hết các diện tích mì của người dân đều bị ảnh hưởng; đối với giống mì thì người dân chủ yếu sử dụng giống mì của địa phương, ít sử dụng phân bón, cho năng suất sản lượng thấp. Vì vậy, năng suất mì ước đạt trung bình khoảng 10 tấn tươi/ha, sau khi trừ chi phí ước đạt khoảng 5-10 triệu đồng/ha, thấp hơn so với bình quân chung từ 5-10 triệu/ha.

+ **Đối với cây mía:** Tổng diện tích là 87 ha/62 hộ/01 thôn (Plei Pông) trong giai đoạn 2017-2019. Các hộ tại thôn Plei Pông đã triển khai trồng mía, tuy nhiên do giá cả xuống thấp, năng suất ước đạt bình quân khoảng 60 tấn/ha, thu nhập của người dân ước đạt 8 triệu đồng/ha. Do đó, số diện tích này đã được nhà máy đường hợp đồng thuê lại từ năm 2020-2023 để trồng mía.

+ **Một số cây trồng khác:** Tổng diện tích là 19,8 ha/04 thôn. Bao gồm cây điều, cây ăn quả và cây đậu đỗ các loại.

- Về chăn nuôi:

+ Bò: Tổng đàn bò là 1.276 con/266 hộ/04 thôn (trong đó: *Plei Pông: 462 con/79 hộ, Kinh Pêng: 112 con/33 hộ, Plei Trớ: 325con/80 hộ và Plei Hek: 377 con/74 hộ)*. Đa phần các hộ dân chăn nuôi sử dụng giống bò cỏ, bò địa phương, chăn nuôi bằng chăn thả tự nhiên và chưa chủ động được nguồn thức ăn. Về thu nhập còn thấp hơn so với những hộ sử dụng giống bò lai.

+ Dê: 43 con/8 hộ/03 thôn (Trong đó: Plei Pông: 35 con/5 hộ, Kinh Pêng 03 con/02 hộ, Plei Trớ: 5con/01 hộ). Đối với việc chăn nuôi dê đa phần là các hộ chăn nuôi thả rông, chuồng trại còn hạn chế.

+ Gà: Tổng đàn là 1.117 con/166 hộ/02 thôn (Plei Pông: 644 con/90 hộ và Plei Trớ: 473/76 hộ). Việc chăn nuôi gà có phần phù hợp với không gian và diện tích sinh hoạt của người dân, góp phần cải thiện đời sống và tăng thu nhập cho gia đình.

4. Sự cần thiết để ổn định đời sống nhân dân

Khu vực 04 làng Đồn (Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek) xã Chư A Thai thuộc làng đặc biệt khó khăn và người dân đã thực hiện việc di dời nơi ở, khu vực sản xuất ở khu vực lòng hồ Ayun Hạ về nơi ở mới tại 04 làng Đồn hiện

nay, vì vậy huyện đã có triển khai Đề án giai đoạn I nhưng mới chỉ thực hiện ở việc đầu tư cơ sở hạ tầng và bố trí sắp xếp ổn định về chỗ ở.

Để đưa xã Chư A Thai về đích nông thôn mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, tuy nhiên, trước tình hình người dân 04 làng Đồn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn rất cao và mức thu nhập đạt thấp. Do đó, việc ban hành Đề án giai đoạn II về phát triển kinh tế - xã hội đối với khu vực 04 làng Đồn nhằm phát huy các nguồn lực, giúp các hộ khó khăn vươn lên phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, để thực hiện Nghị quyết đề ra.

II. CƠ SỞ ĐỂ CHUYỂN ĐỔI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN II

1. Về lợi thế: Hiện 04 làng Đồn được đầu tư về giao thông đi lại thuận tiện, cơ sở hạ tầng nông thôn làng cơ bản đã đáp ứng yêu cầu, hệ thống an sinh xã hội đã từng bước được quan tâm đảm bảo; có nguồn lao động dồi dào; một số chính sách đầu tư của nhà nước tiếp tục được quan tâm.

2. Về hạn chế, khó khăn:

- Về đất đai: Đất đai của người dân chủ yếu là đất cao, dốc, manh mún không tập trung, việc chuyển đổi sang cây trồng khác và áp dụng cơ giới hóa là hết sức khó khăn.

- Về cơ sở hạ tầng như thủy lợi và đường nội đồng là không có và khó khăn, nguồn nước để tưới là rất hạn chế, không đáp ứng têu cầu.

- Khó khăn về nhận thức và tập quán lạc hậu của người dân, còn tâm lí chông chờ và ỷ lại vào nhà nước, tỷ lệ hộ nghèo cao, thu nhập đạt thấp, lao động dồi dào nhưng chưa qua đào tạo, kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp là chính.

- Về áp dụng khoa học kĩ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp: Hầu hết các hộ nông dân đều chưa áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, chưa đầu tư thâm canh cao.

3. Định hướng về xây dựng Đề án:

Tập trung nâng cao năng suất và thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi đối với những hộ nghèo, cận nghèo để nhân rộng, đồng thời bố trí, sắp xếp và phát huy nhân công lao động sẵn có, dôi dư của người dân để tạo việc làm, tăng thu nhập. Cụ thể:

- Đối với trồng trọt: Cơ bản là không thay đổi về cây trồng mới nhưng tập trung vào việc áp dụng giống mới, áp dụng KHKT vào sản xuất để nâng cao năng suất và thu nhập cho người dân.

- Đối với chăn nuôi: Tập trung vào việc hỗ trợ con và giống mới, lai cải tạo đàn vật nuôi sẵn có của người dân, tăng thu nhập và tạo việc làm.

- Phát huy lao động sẵn có của người dân: Tập trung vào công tác đào tạo nghề, hướng nghiệp, tư vấn và giới thiệu việc làm,giúp người dân tham gia vào các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cũng như xuất khẩu lao động, phát huy tối đa thời gian nhàn dỗi của người dân, đây được xem là nguồn thu nhập rất lớn và tiềm năng của địa phương.

III. VỀ NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Về mục tiêu:

Tập trung, huy động các nguồn lực để khai thác và phát huy hiệu quả các nhiệm vụ đối với nhiệm vụ phát triển kinh kế - xã hội đối với 04 làng Đồn, trọng tâm là nâng cao nhận thức và thay đổi tập quán lạc hậu, giúp cho các hộ nghèo, cận nghèo và hộ khó khăn được tiếp cận, phát huy hiệu quả việc sử dụng giống mới, áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, phát huy nguồn lao động sẵn có tại địa phương để nâng cao năng suất, hiệu quả, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, góp phần đạt nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

*** Chỉ tiêu cụ thể:**

- Phấn đấu có trên 90% số hộ nghèo và cận nghèo là hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, sử dụng giống cây, con mới, chuyển giao áp dụng khoa học kĩ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi và nâng cao được năng suất, sản lượng khoảng 30% trở lên.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 7% đến cuối năm 2023 (tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 20,8%, dự kiến mỗi năm giảm 4,6%)

- 4 làng Đồn cùng với xã Chư A Thai phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2023.

2. Về đối tượng và quan điểm hỗ trợ của Đề án:

a) Về đối tượng: Đối tượng của Đề án là những hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Về quan điểm hỗ trợ:

- Hỗ trợ bò cho những hộ không có đất hoặc ít đất sản xuất, chưa được hỗ trợ trước đây và đảm bảo chăn nuôi hiệu quả.

- Hỗ trợ chăn nuôi heo, gà hoặc dê cho những hộ không được hỗ trợ bò, hộ thiếu đất sản xuất là những hộ nghèo hoặc cận nghèo.

- Hỗ trợ đối với trồng lúa cạn, mì cho những hộ có đất trồng lúa rẫy, đất trồng mì để phát huy hiệu quả sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo.

- Hỗ trợ trồng điều trên cơ sở những hộ có nhu cầu, khu vực đất cao dốc, phù hợp với cây điều để trồng xen canh, lấy ngắn nuôi dài và tăng thu nhập cho hộ dân.

- Những hộ nghèo, cận nghèo của xã trước đây đã được hỗ trợ thì không hỗ trợ trùng lặp, giảm mức hỗ trợ để đảm bảo tính công bằng.

3. Về hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Hỗ trợ đối với diện tích trồng lúa cạn (lúa rẫy):

- Hỗ trợ giống mới, một phần vật tư và tổ chức tập huấn cho nông dân, diện tích hỗ trợ là **38,85 ha/85 hộ/4 thôn, gồm hộ nghèo là 59 hộ và cận nghèo là 26 hộ** (*Plei Pông 6,8 ha/14 hộ, Kinh Pêng là 1,2 ha/2 hộ, Plei Trớ là 13,85 ha/38 hộ và Plei Hek là 17 ha/38 hộ*).

- Tổng kinh phí hỗ trợ là **246.826.987 đồng** (gồm: 38,85 ha*6.353.333 đồng/ha). Nguồn kinh phí từ nguồn Bảo vệ và phát triển đất trồng lúa cấp cho huyện hàng năm.

b) Hỗ trợ đối với diện tích trồng mì:

- Hỗ trợ giống mới hoặc một phần phân bón và tổ chức tập huấn cho nông dân, đảm bảo nguồn giống kháng bệnh vi rút khảm lá cao được cơ quan chuyên môn khuyến cáo, tổng diện tích hỗ trợ **77,93 ha/102 hộ, gồm hộ nghèo là 74 hộ, cận nghèo là 28 hộ** (*Trong đó: Plei Pông 13,98ha/20 hộ, Kinh Pêng là 5,8 ha/07 hộ, Plei Trớ là 31,45 ha/38 hộ và Plei Hek là 26,7 ha/35 hộ).*

- Tổng kinh phí hỗ trợ là 981.918.000 đồng (Gồm 77,93ha* 12.600.000 đồng/ha). Nguồn kinh phí sự nghiệp huyện hàng năm và lồng ghép nguồn vốn khác.

c) Hỗ trợ đối với trồng cây điều:

Hỗ trợ giống cây Điều, trên cơ sở trồng xen canh cây Điều với cây mì để lấy ngắn nuôi dài, tăng nguồn thu nhập cho người dân, đây là nhu cầu kiến nghị đề xuất từ phía địa phương và người dân.

- Diện tích hỗ trợ là **35,55 ha/27 hộ, gồm hộ nghèo là 18 hộ và cận nghèo là 9 hộ** (*gồm: Plei Pông là 6,9 ha/5 hộ, Kinh Pêng là 01ha/01 hộ, Plei Trớ là 18,35/15 hộ và Plei Hek là 9,3ha/8 hộ).*

- Kinh phí hỗ trợ là **211.167.000 đồng** (gồm: 35,55ha*5.940.000 đồng/ha). Nguồn kinh phí sự nghiệp của huyện hàng năm và lồng ghép chương trình nguồn vốn khác.

d) Về kế hoạch triển khai đối với hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hàng năm đối với từng làng như sau:

Stt	Thời gian	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Plei Pông	Kinh Pêng	Plei Trớ	Plei Hek
1	Năm 2021	Lúa cạn	Ha	20	3,8	1	7	8,2
		Cây điều	Ha	18	3,9	1	7,35	5,75
		Cây mì	Ha	25	4	1,8	10	9,2
2	Năm 2022	Lúa cạn	Ha	18,85	3	0	7,35	8,8
		Cây điều	Ha	17,55	3	0	11	3,55
		Cây mì	Ha	25	4,98	2	10,45	7,57
3	Năm 2023	Cây mì	Ha	27,93	5	2	11	9,93
Tổng cộng								

4. Về phương án phát triển chăn nuôi:

a) Hỗ trợ chăn nuôi bò:

Hỗ trợ đối với những hộ không có đất sản xuất, ít đất và có khả năng chăn nuôi hiệu quả.

- Về hỗ trợ bò cái sinh sản: Với số lượng là **40 con/40** hộ/04 thôn. Trong đó hộ nghèo là 38 hộ, cận nghèo là 02 hộ, gồm Plei Pông là 12 hộ, Kinh Pêng là 04 hộ, Plei Trớ là 12 hộ và Plei Hek là 12 hộ.

- Số tiền là: 800.000.000 triệu đồng (Gồm 40 con* 20 triệu đồng/con). Nguồn kinh phí từ Chương trình 135 cấp cho xã hàng năm.

b) Hỗ trợ chăn nuôi heo, gà hoặc dê:

Tập trung hỗ trợ giống heo sinh sản, gà hoặc dê cho các hộ thiếu đất sản xuất, có điều kiện để chăn nuôi phù hợp và chưa được được hỗ trợ bò, hộ chăn nuôi được lựa chọn một trong các danh mục phù hợp để hỗ trợ (Căn cứ vào nguồn vốn phân bổ từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM của xã Chư A Thai và khả năng thực hiện chăn nuôi của từng hộ để lựa chọn danh mục con giống phù hợp hỗ trợ sau này).

- Số hộ đề xuất hỗ trợ là 79 hộ, gồm 49 hộ nghèo và 30 hộ cận nghèo, trong đó: Plei Pông là 18 hộ, Kinh Pêng là 04 hộ, Plei Trớ là 27 hộ và Plei Hek là 30 hộ. (*Có một số ít hộ nghèo, cận nghèo không đề xuất hỗ trợ chăn nuôi là do trước đây đã được hỗ trợ nên không đề xuất hỗ trợ lại.*

- Tổng kinh phí hỗ trợ là 592.500.000 đồng (Gồm 79 hộ*7,5 triệu đồng/hộ). Nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM hàng năm cấp cho xã theo định mức quy định và lồng ghép nguồn vốn khác.

c) Về kế hoạch triển khai hỗ trợ chăn nuôi đối với từng làng

Stt	Thời gian	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Plei Pông	Kinh Pêng	Plei Trớ	Plei Hek
1	Năm 2021	Bò cái sinh sản	Con	13	4	1	4	4
		Heo, gà hoặc dê	Hộ	26	6	1	9	10
2	Năm 2022	Bò cái sinh sản	Con	13	4	1	4	4
		Heo, gà hoặc dê	Hộ	26	6	1	9	10
3	Năm 2023	Bò cái sinh sản	Con	14	4	2	4	4
		Heo, gà hoặc dê	Hộ	27	6	2	9	10

5. Về phát huy nguồn lao động nhàn dỗi một cách có hiệu quả:

Trên cơ sở nguồn lao động hiện có, tổ chức rà soát đánh giánguồn lao động trong độ tuổi lao động của 04 làng để từ đó có kế hoạch đào tạo nghề, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm để phát huy hiệu quả nguồn lao động dồi dào trong nhân dân.

- Đối với các doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn xã Chư A Thai: Địa phương cần chủ động liên hệ làm việc với doanh nghiệp để người dân trên địa bàn được tham gia, tuy nhiên cần tuyên truyền để người nhân dân nâng cao nhận thức, tính kỉ luật lao động, đảm bảo tham gia lao động với doanh nghiệp có tính ổn định lâu dài; vận động người dân tranh thủ thời gian nhà dỗi tham gia lao

động như thu hái tiêu, cà phê, xây dựng... trên địa bàn tỉnh cũng như phát huy nghề dệt thổ cẩm, đan mây tre và hàng lưu niệm tại nhà... để tăng thu nhập.

- Phòng Lao động – TB&XH hàng năm rà soát đối tượng cụ thể, để tư vấn, giới thiệu việc làm cho các đối tượng, chủ động liên hệ với Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh để giới thiệu đến người dân tham gia đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu; bố trí mở các lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 04 làng đồn nói riêng, với 03 lớp/75 người/03 năm, với tổng kinh phí là 165 triệu đồng.

IV. VỀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế:

Việc áp dụng giống cây, con mới gắn với áp dụng KHKT vào sản xuất trồng trọt và chăn nuôi sẽ nâng cao hơn năng suất, sản lượng, hiệu quả và thu nhập cho người dân.

- Đối với cây lúa rẫy sẽ tăng năng suất, sản lượng so với của người dân trước đây từ 1-1,5 tấn/ha trở lên, tăng từ 6 triệu – 10 triệu đồng/ha, đồng thời rút ngắn thời gian canh tác từ 6 tháng xuống còn 04 tháng, qua đó người dân có thể tăng thêm 01 vụ như đậu đỗ để tăng thu nhập.

- Đối với cây mì dự kiến sẽ tăng năng suất, sản lượng từ 3-5 tấn/ha trở lên, ước tăng thu nhập 5-7 triệu đồng/ha.

- Về chăn nuôi: Đối với việc hỗ trợ tinh bò, đưa giống bò lai vào lai cải tạo đàn bò sẽ nâng cao thêm năng suất, sản lượng của vật nuôi, sau 01 năm dự kiến tăng thu nhập hơn so với của người dân đối với bò sinh sản khoảng 3 triệu đồng/con. Đối với việc hỗ trợ bò và vật nuôi khác sẽ tạo thêm công ăn việc làm đối với lao động nhàn dỗi, ước thu nhập từ 300-500 nghìn đồng/người/tháng/con.

2. Hiệu quả về mặt xã hội:

Qua việc đầu tư triển khai Đề án giúp người dân tạo ra sinh kế ổn định hơn, tăng công ăn việc làm, tăng thu nhập, đặc biệt là giúp người dân thay đổi được tư duy, nhận thức, thay đổi tập quán canh tác sản xuất lạc hậu của người dân.

V. KHÁI TOÁN NGUỒN LỰC VÀ DỰ KIẾN PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ HÀNG NĂM

1.Về dự kiến nguồn lực:

Stt	Nội dung đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**PHẦN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**				**3.560.889.987,05**	
1	Hỗ trợ giống lúa cạn (lúa rẫy)	ha	38,85	6.353.333	246.826.987,05	Nguồn Bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của huyện
3	Hỗ trợ sản xuất điều cao sản	ha	35,55	5.940.000	211.167.000,00	Nguồn sự nghiệp nông nghiệp
4	Hỗ trợ giống mì năng suất cao	ha	77,93	12.600.000	981.918.000,00	Nguồn sự nghiệp nông nghiệp

5	Cấp bò sinh sản	con	40	20.000.000	800.000.000,00	Chương trình 135 và nguồn vốn khác
6	Cấp heo, gà hoặc dê	Hộ	79	7.500.000	592.500.000,00	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới phân bổ của xã và nguồn vốn khác
7	Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	Thửa	438	1.081.000	473.478.000,00	Ngân sách huyện
8	Kinh phí BCĐ		3	30.000.000	90.000.000,00	Ngân sách huyện
9	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề		75	2.200.000	165.000.000,00	Ngân sách huyện
II	**PHẦN NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG**				**1.652.647.115,48**	
1	Tiền phân bón và công lao động để sản xuất lúa cạn	ha	38,85	640.160	24.870.216,00	Nhân dân đối ứng
3	Tiền phân bón và công lao động để sản xuất mì cao sản	ha	77,93	10.079.381	785.486.161,33	Nhân dân đối ứng
4	Tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi bò sinh sản	con	40	2.000.000	80.000.000,00	Nhân dân đối ứng
5	Tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi heo, gà hoặc dê	Hộ	79	2.000.000	158.000.000,00	Nhân dân đối ứng
6	Để sản xuất điều cao sản	ha	35,55	16.998.333	604.290.738,15	Nhân dân đối ứng
	Tổng cộng				**5.213.537.102,53**	

2. Phân nguồn hàng năm:

Stt	Thời gian	Hạng mục hỗ trợ	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Năm 2021	**Tổng kinh phí thực hiện**				**1.246.812.660**
		I . Hỗ trợ trồng trọt				**548.986.660**
		1. Hỗ trợ giống lúa cạn, vật tư và tập huấn chuyển giao.	ha	20	6.353.333	127.066.660
		3. Hỗ trợ giống cây điều cao sản và tập huấn chuyển giao	ha	18	5.940.000	106.920.000
		4. Hỗ trợ giống mì mới và tập huấn chuyển giao	ha	25	12.600.000	315.000.000
		II. Hỗ trợ chăn nuôi				**455.000.000**
		1. Cấp bò sinh sản cho hộ nghèo và hộ cận nghèo	con	13	20.000.000	260.000.000
		2. Cấp heo, gà hoặc dê	Hộ	26	7.500.000	195.000.000
		III. Hỗ trợ đào tạo nghề				**55.000.000**
		Hỗ trợ đào tạo nghề phi nông nghiệp	Người	25	2.200.000	55.000.000
		IV. Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo		**3**	**30.000.000**	**30.000.000**
		V. Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	**Thửa**	**146**	**1.081.000**	**157.826.000**
2	Năm 2022	**Tổng kinh phí thực hiện**				**1.236.833.327**
		I . Hỗ trợ trồng trọt				**539.007.327**
		1. Hỗ trợ giống lúa cạn, vật tư và tập huấn chuyển giao	ha	18,85	6.353.333	119.760.327
		3. Hỗ trợ giống cây điều cao sản và tập huấn chuyển giao	ha	17,55	5.940.000	104.247.000
		4. Hỗ trợ giống mì mới và tập huấn chuyển giao	ha	25	12.600.000	315.000.000
		II. Hỗ trợ chăn nuôi				**455.000.000**
		1. Cấp bò sinh sản	con	13	20.000.000	260.000.000
		2. Cấp heo, gà hoặc dê	Hộ	26	7.500.000	195.000.000

2	Năm 2022	**III. Hỗ trợ đào tạo nghề**				55.000.000
		Hỗ trợ đào tạo nghề phi nông nghiệp	Người	25	2.200.000	55.000.000
		IV. Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo				**30.000.000**
		V. Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	**Thửa**	**146**	**1.081.000**	**157.826.000**
3	Năm 2023	**Tổng kinh phí thực hiện**				**1.077.244.000**
		I . Hỗ trợ trồng trọt				351.918.000
		Hỗ trợ giống mì mới và tập huấn chuyển giao	ha	27,93	12.600.000	351.918.000
		II. Hỗ trợ chăn nuôi				**482.500.000**
		1. Cấp bò sinh sản	con	14	20.000.000	280.000.000
		2. Cấp heo, gà hoặc dê	Hộ	27	7.500.000	202.500.000
		IV. Hỗ trợ đào tạo nghề				**55.000.000**
		Hỗ trợ đào tạo nghề phi nông nghiệp	Người	25	2.200.000	55.000.000
		V. Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo				**30.000.000**
		VI. Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	**Thửa**	**146**	**1.081.000**	**157.826.000**
Tổng cộng						**3.560.889.987**

VI. VỀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về công tác tuyên truyền: Để thực hiện có hiệu quả đối với Đề án thì công tác tuyên truyền vận động nhân dân đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định phần lớn đến sự thành công, trọng tâm là làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao nhận thức, thay đổi những thói quen, tập quán lạc hậu trong sinh hoạt, biết áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, phát huy lao động nhàn dỗi, biết tính toán và tiết kiệm trong chi tiêu sinh hoạt gia đình... để xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân.

2. Giải pháp về triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số" đối với thực hiện Đề án tại 04 làng Đồn: Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện chủ trì, phối hợp với các đoàn thể chính trị của huyện, cơ quan chuyên môn và địa phương để xây dựng kế hoạch triển khai cho phù hợp với từng nội dung và đối tượng cụ thể, xác định

những danh mục về việc làm cần thay đổi gắn với Đề án như làm chuyển biến thói quen ngại thay đổi, thay đổi thói quen sử dụng giống cũ, áp dụng các giống mới, quy trình canh tác và chăm sóc đối với cây trồng, vật nuôi mới, biết cách sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; biết tính toán và liên kết trong sản xuất; biết bố trí sắp xếp công việc sản xuất nông nghiệp với việc tham gia lao động bên ngoài để tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo.

3. Đối với sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi:

- Đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi như áp dụng giống mới, quy trình canh tác tiến tiến, đẩy mạnh việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất, đầu tư thâm canh cao trên một đơn vị diện tích, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp để cho năng suất, sản lượng và thu nhập cao hơn.

- Phát huy vai trò của các cơ quan chuyên môn trong việc chủ động tham mưu, định hướng và khuyến cáo cho người dân, chọn thí điểm những mô hình phù hợp, có hiệu quả để tuyên truyền nhân rộng trên địa bàn.

- Quan tâm đến việc củng cố thành lập HTX nông nghiệp và tổ hợp tác trên địa bàn hoạt động có hiệu quả để làm tốt việc cung ứng các dịch vụ đầu vào cho người dân, giảm tình trạng vay nặng lãi và tín dụng đen trên địa bàn.

4. Về công tác xóa đói giảm nghèo nâng cao thu nhập cho người dân:

- Tập trung huy động và lồng ghép các nguồn lực để hỗ trợ cho người dân nhất là những hộ nghèo, hộ khó khăn, trên cơ sở tìm các nguyên nhân nghèo của từng hộ để có các giải pháp hỗ trợ, giúp đỡ phù hợp, hiệu quả.

- Chú trọng công tác định hướng, công tác đào tạo nghề, tập huấn chuyển giao KHKT vào sản xuất, chăn nuôi, hướng dẫn người dân biết cách làm ăn, tiết kiệm, sử dụng nguồn vốn vay để phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Tuyên truyền đối với người dân có ý chí phấn đấu vươn lên, không cam chịu và không chông chờ ỷ lại vào nhà nước.

5. Về huy động sử dụng các nguồn vốn thực hiện Đề án:

- Các cơ quan chuyên môn có liên quan đến nguồn kinh phí và UBND xã Chư A Thai chủ động xây dựng kế hoạch, tham mưu lồng ghép sử dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn vốn như: Chương trình 135, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, nguồn sự nghiệp và các nguồn vốn khác.

- Chú trọng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn, đồng thời cần lựa chọn các hộ, đối tượng tham gia phải đảm bảo đúng đối tượng, hộ tham gia có có cam kết và trách nhiệm, có kinh phí đối ứng và thực hiện hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ, góp phần tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo bền vững.

6. Về giải pháp triển khai thực hiện các tiêu chí nông thôn mới: Hiện nay, các tiêu chí NTM của 04 làng Đồn đã cơ bản đạt, số tiêu chí chưa đạt được tập trung vào tiêu chí hộ nghèo, thu nhập, môi trường và an toàn thực phẩm. Do vậy, các cơ quan phụ trách tiêu chí và UBND xã Chư A Thai chủ động xây dựng kế hoạch riêng để thực hiện hàng năm theo lộ trình, phấn đấu về đích NTM theo kế hoạch đề ra.

7. Giải pháp đối với những hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất: Theo số liệu rà soát của trong Đề án, Phòng Dân tộc huyện tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai các chính sách hỗ trợ chuyển đổi sang chăn nuôi hoặc chuyển đổi nghề đối với những hộ đủ điều kiện và đáp ứng yêu cầu; Phòng lao động - TBXH và UBND xã Chư A Thai có kế hoạch về đào tạo nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm với từng nhóm đối tượng cụ thể, phát huy lao động tại địa phương như: Cơ sở sản xuất gạch và trồng rừng tại Chư A Thai, Nông trại Hoàng Anh Gia Lai tại huyện Ia Pa phù hợp hoặc tham gia lao động nông nghiệp, lĩnh vực xây dựng trong và ngoài địa bàn huyện.

8. Đối với hộ gia đình:

- Đối với những hộ có đất đai, vật nuôi thì tập trung quan tâm đến vấn đề hỗ trợ và áp dụng giống mới có năng suất, chất lượng và áp dụng KHKT vào sản xuất.

- Đối với những hộ thiếu đất sản xuất, hoặc không có đất sản xuất tập trung cho hỗ trợ chăn nuôi, vay vốn, hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.

- Thực hiện tốt việc liên kết với HTX, doanh nghiệp trong việc cung ứng dịch vụ, vật tư đầu vào và bao tiêu đầu ra, giảm thiểu việc vay tín dụng đen.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tham mưu xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời từ nguồn kinh phí được phân bổ hàng năm cho Phòng Nông nghiệp & PTNT để tham mưu, lồng ghép triển khai thực hiện. Trên lĩnh vực về xây dựng nông thôn mới, phối hợp với cơ quan phụ trách tiêu chí và địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện theo lộ trình đề ra.

- Định kì tổng hợp, báo cáo UBND huyện để chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn và sơ kết, tổng kết đối với Đề án.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: Trên cơ sở kinh phí được phân bổ hàng năm tham mưu đề xuất, lồng ghép triển khai thực hiện. Tăng cường công tác khuyến cáo người dân trong việc áp dụng kĩ thuật, phòng chống và xử lí dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

3. Phòng Dân tộc: Tham mưu triển khai có hiệu quả đối với Chương trình do Phòng Dân tộc phụ trách như: Chương trình 135, các chính sách hỗ trợ khác đối với người dân. Rà soát các hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất để tham mưu các giải pháp hỗ trợ hiệu quả.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì tham mưu đề xuất, bố trí và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí hàng năm để tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và các chỉ tiêu đề ra có liên quan đến nguồn ngân sách nhà nước. Chủ động đề xuất tỉnh để quan tâm, bố trí kinh phí ngoài kế hoạch để đảm bảo nguồn lực cho triển khai nhiệm vụ.

5. Phòng Tài nguyên - Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND xã Chư A Thai tham mưu UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tại 04 làng Đồn và khu vực quy hoạch đất sản

xuất để cho người dân yên tâm đầu tư sản xuất, thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất cây trồng và cải tạo đất.

6. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Trên cơ sở nội dung của Đề án, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tạo việc làm; xóa đói, giảm nghèo và các chính sách về xã hội đối với khu vực 4 làng Đồn.

7. Điện lực huyện: Tổ chức rà soát, xem xét hỗ trợ về đầu tư điện nông thôn khu vực 4 làng Đồn, đặc biệt là hệ thống điện tại khu vực quy hoạch sản xuất nông nghiệp, bảo đảm cung cấp đủ phục vụ cho nhu cầu sử dụng điện để sản xuất của nhân dân.

8. PGD Ngân hàng CSXH huyện, Ngân hàng Nông nghiệp – PTNT chi nhánh Phú Thiện: Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các hộ dân tại khu vực 4 làng Đồn được tiếp cận nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, ổn định đời sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

9. Đề nghị Ban Dân vận Huyện ủy, UBMTTQVN và các đoàn thể huyện: Chủ trì, công tác tuyên truyền vận động nhân dân mà trọng tâm là làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm thay đổi những tập quán lạc hậu, chuyển biến về nhận thức, giúp người mạnh dạn áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất, đầu tư thâm canh cao trong sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi phù hợp để nâng cao năng suất, hiệu quả, thu nhập, xóa đói giảm nghèo; vận động thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới như tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm.

10. Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN và các đoàn thể xã Chư A Thai:

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Đề án và kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo lộ trình đề ra.

- Chủ động đề xuất kinh phí thực hiện và bố trí lồng ghép, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ theo phân cấp.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ, đảng viên, thôn làng và người dân triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra; đồng thời phối hợp có hiệu quả đối với các ngành của huyện để thực hiện các nhiệm vụ. Thường xuyên báo cáo, phản ánh những khó khăn, vướng mắc về UBND huyện để tháo gỡ, xử lí kịp thời./.

Phụ lục 1

Biểu tổng hợp nhu cầu đầu tư làng Plei Trớ

Stt	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**PHẦN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**	**ĐỒNG**			**1.188.183.662.05**	
1	Hỗ trợ giống lúa cạn	ha	13.85	6.353.333	87.993.662.05	Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa
2	Hỗ trợ mô hình trồng điều cao sản	ha	18.35	5.940.000	108.999.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
3	Hỗ trợ giống sắn năng suất cao	ha	31.45	12.600.000	396.270.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
4	Cấp bò sinh sản	Con	12	20.000.000	240.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới, 135
5	Cấp heo, gà hoặc dê	Hộ	27	7.500.000	202.500.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới, 135
6	Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân	Thửa	141	1.081.000	152.421.000.00	Ngân sách Huyện
II	**PHẦN NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG**				**715.782.159.00**	
1	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất lúa cạn	ha	13.85	640.160	8.866.216.00	Nhân dân đối ứng
2	Đối ứng tiền phân bón và công lao động đối với cây Điều	ha	18.35	16.998.333	311.919.410.55	Nhân dân đối ứng
3	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất Mì cao sản	ha	31.45	10.079.381	316.996.532.45	Nhân dân đối ứng
4	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi bò sinh sản	con	12	2.000.000	24.000.000.00	Nhân dân đối ứng
5	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi heo sinh sản	con	27	2.000.000	54.000.000.00	Nhân dân đối ứng
	Tổng cộng:				**1.903.965.821.05**	

Phụ lục 2

Biểu tổng hợp nhu cầu đầu tư làng Plei Hek

Stt	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**PHẦN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**				**1.107.360.661.00**	
1	Hỗ trợ giống lúa cạn	ha	17	6.353.333	108.006.661.00	Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa
2	Hỗ trợ mô hình trồng điều cao sản	ha	9.3	5.940.000	55.242.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
3	Hỗ trợ giống sắn	ha	26.7	12.600.000	336.420.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
4	Cấp bò sinh sản	con	12	20.000.000	240.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới, 135
5	Cấp heo, gà hoặc dê	hộ	30	7.500.000	225.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới, 135
6	Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	Thửa	132	1.081.000	142.692.000.00	Ngân sách Huyện
II	**PHẦN NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG**				**522.086.689.60**	
1	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất lúa cạn	ha	17	640.160	10.882.720.00	Nhân dân đối ứng
2	Hỗ trợ mô hình trồng điều cao sản	ha	9.3	16.998.333	158.084.496.90	Nhân dân đối ứng
3	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất Mì cao sản	ha	26.7	10.079.381	269.119.472.70	Nhân dân đối ứng
4	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi bò sinh sản	con	12	2.000.000	24.000.000.00	Nhân dân đối ứng
5	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi heo, gà hoặc dê	hộ	30	2.000.000	60.000.000.00	Nhân dân đối ứng
	Tổng cộng:				**1.629.447.350.60**	

Phụ lục 3

Biểu tổng hợp nhu cầu đầu tư làng Kinh Pêng

Stt	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**PHẦN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**				**333.930.999.60**	
1	Hỗ trợ giống lúa cạn	ha	1.2	6.353.333	7.623.999.60	Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa
2	Hỗ trợ cây điều cao sản	ha	1	5.940.000	5.940.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
3	Hỗ trợ giống sắn năng suất cao	ha	5.8	12.600.000	73.080.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
4	Cấp bò sinh sản	con	4	20.000.000	80.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn
5	Cấp heo sinh sản, gà hoặc dê	hộ	4	7.500.000	30.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn
6	Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân	Thửa	127	1.081.000	137.287.000.00	Ngân sách Huyện
II	**PHẦN NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG**				**92.226.934.80**	
1	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất lúa cạn	ha	1.2	640.160	768.192.00	Nhân dân đối ứng
2	Hỗ trợ mô hình trồng điều	ha	1	16.998.333	16.998.333.00	Nhân dân đối ứng
3	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất Mì cao sản	ha	5.8	10.079.381	58.460.409.80	Nhân dân đối ứng
4	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi bò sinh sản	con	4	2.000.000	8.000.000.00	Nhân dân đối ứng
5	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi heo, gà hoặc dê	hộ	4	2.000.000	8.000.000.00	Nhân dân đối ứng
	Tổng cộng:				**426.157.934.40**	

Phụ lục 4

Biểu tổng hợp nhu cầu đầu tư làng Plei Pông

Stt	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**PHẦN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**				**676.414.664.40**	
1	Hỗ trợ giống lúa cạn	ha	6.8	6.353.333	43.202.664.40	Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa
3	Hỗ trợ giống sắn năng suất cao	ha	13.98	12.600.000	176.148.000.00	Nguồn sự nghiệp NN
4	Hỗ trợ giống điều cao sản	ha	6.9	5.940.000	40.986.000.00	Nguồn sự nghiệp nông nghiệp
5	Cấp bò sinh sản	con	12	20.000.000	240.000.000.00	Chương trình 135
6	Cấp heo, gà hoặc dê	hộ	18	7.500.000	135.000.000.00	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới, chương trình lồng ghép khác
7	Chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính sau khi đã phân lô	Thửa	38	1.081.000	41.078.000.00	Ngân sách Huyện
II	**PHẦN NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG**				**322.551.332.08**	
1	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất lúa cạn	ha	6.8	640.160	4.353.088.00	Nhân dân đối ứng
2	Hỗ trợ mô hình trồng cây Điều	ha	6.9	16.998.333	117.288.497.70	Nhân dân đối ứng
3	Đối ứng tiền phân bón và công lao động để sản xuất Mì cao sản	ha	13.98	10.079.381	140.909.746.38	Nhân dân đối ứng
4	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi bò sinh sản	con	12	2.000.000	24.000.000.00	Nhân dân đối ứng
5	Nhân dân đối ứng tiền làm chuồng trại, tiền thức ăn để chăn nuôi heo, gà hoặc dê	hộ	18	2.000.000	36.000.000.00	Nhân dân đối ứng
	Tổng cộng:				**998.965.996.48**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ BÒ

STT	Chủ hộ	Sinh năm		Số nhân	Thôn	Đối tượng	
		Nam	Nữ			Nghèo	CN
HỘ NGHÈO							
1	Kpă A Nhinh	1995		6	King Pêng	x	
2	Đinh DJơi	1996		4	King Pêng	x	
3	Đinh Tuyết	1997		3	King Pêng	x	
4	Ksor Đen	2000		4	King Pêng	x	
5	Đinh Bai	1993		3	Plei Hek	x	
6	Đinh Pơn	1961		4	Plei Hek	x	
7	Đinh Thuynh	1995		3	Plei Hek	x	
8	Đinh Inh	1979		4	Plei Hek	x	
9	Đinh Troi		1930	1	Plei Hek	x	
10	Ksor Sam		1957	4	Plei Hek	x	
11	Ksor Kri	1981		7	Plei Hek	x	
12	Đinh Chươnh	1997		4	Plei Hek	x	
13	Siu Ech	1975		6	Plei Hek	x	
14	Đinh Hnin	1993		4	Plei Hek	x	
15	Đinh Alơr		1985	2	Plei Hek	x	
16	Siu Loal	1981		7	Plei Hek	x	
17	Siu Bun	1972		7	Plei Pông	x	
18	Rmah Thuin	1995		3	Plei Pông	x	
19	Kpă H' Tem		1995	4	Plei Pông	x	
20	Siu Chuyn	1994		4	Plei Pông	x	
21	Đinh Thui	1997		4	Plei Pông	x	
22	Đinh Tiưih	1993		4	Plei Pông	x	
23	Rcom Brinh	1992		4	Plei Pông	x	
24	Rơ Ô Luôt	1996		3	Plei Pông	x	
25	Đinh Dên	1996		4	Plei Pông	x	
26	Đinh Sên	1996		4	Plei Pông	x	
27	Đinh Plơl	1950		9	Plei Pông		x
28	Đinh H'Phir		1960	7	Plei Pông		x
29	Đinh Que	1980		5	Plei Trớ	x	
30	Đinh Thuân	1986		4	Plei Trớ	x	
31	Đinh Klơk	1967		2	Plei Trớ	x	
32	Đinh Đuich	1935		3	Plei Trớ	x	
33	Đinh Ngor	1965		4	Plei Trớ	x	
34	Đinh Chưih	1986		5	Plei Trớ	x	
35	Đinh Branh	1982		6	Plei Trớ	x	
36	Đinh Angek	1984		4	Plei Trớ	x	
37	Siu Krêu	1996		5	Plei Trớ	x	
38	Kpă Pienh	1972		4	Plei Trớ	x	
39	Siu Sinh	1992		4	Plei Trớ	x	
40	Đinh Thôn	1995		3	Plei Trớ	x	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ HEO, GÀ HOẶC DÊ

STT	Chủ hộ	Sinh năm		Số nhân	Thôn	Đối tượng	
		Nam	Nữ			Nghèo	CN
HỘ NGHÈO							
1	Đinh H' Lei		1981	2	King Pêng	x	
2	Siu Kối	1999		3	King Pêng	x	
3	Đinh Hlih	1978		4	King Pêng		x
4	Rơ Châm H'Lem		1981	7	King Pêng		x
5	Rmah Eng	1977		5	Plei Hek	x	
6	Đinh Bô		1983	4	Plei Hek	x	
7	Siu Ok	1968		4	Plei Hek	x	
8	Đinh Dôm	1983		6	Plei Hek	x	
9	Đinh Byơr	1988		6	Plei Hek	x	
10	Đinh Myong (Hnơm)		1961	6	Plei Hek	x	
11	Đinh Gen	1982		7	Plei Hek	x	
12	Đinh Plêch	1971		6	Plei Hek	x	
13	Đinh Yơt	1975		9	Plei Hek	x	
14	Bênh	1992		4	Plei Hek	x	
15	Đinh Mơnh	1987		5	Plei Hek	x	
16	Djrưm	1986		4	Plei Hek	x	
17	Đinh H' Prơk		1959	3	Plei Hek	x	
18	Đinh Byin	1998		5	Plei Hek	x	
19	Ksor Loan	1992		5	Plei Hek	x	
20	Đinh Hni	1980		8	Plei Hek	x	
21	Đinh Venh	1987		4	Plei Hek		x
22	Đinh Mio	1995		3	Plei Hek		x
23	Đinh Kroch	1989		5	Plei Hek		x
24	Đinh Nenh		1987	3	Plei Hek		x
25	Đinh Bơch	1984		6	Plei Hek		x
26	Đinh Xai	1981		6	Plei Hek		x
27	Rmah Pyenh		1977	2	Plei Hek		x
28	Ksor Tunh	1994		2	Plei Hek		x
29	Đinh Glenh	1990		2	Plei Hek		x
30	Đinh Băl	1985		5	Plei Hek		x
31	Đinh Djer		1967	4	Plei Hek		x
32	Đinh Pêl	1993		3	Plei Hek		x
33	Đinh Dinh	1997		3	Plei Hek		x
34	Đinh Jenh		1980	3	Plei Hek		x
35	Đinh Nhe	1969		4	Plei Trớ	x	
36	Đinh Phối	1990		5	Plei Trớ	x	
37	Đinh Pyưi	1967		6	Plei Trớ	x	
38	Đinh DJơr	1983		5	Plei Trớ	x	
39	Đinh Pyơih	1963		1	Plei Trớ	x	
40	Đinh Plun	1996		4	Plei Trớ	x	

41	Ksor Anh	1995		4	Plei Trớ	x	
42	Dơnh	1992		4	Plei Trớ	x	
43	Đinh Đươn	1986		5	Plei Trớ	x	
44	Rmah Jon	1994		4	Plei Trớ	x	
45	Rmah Quat	1984		5	Plei Trớ	x	
46	Đinh Blơnh		1994	4	Plei Trớ	x	
47	Đinh Chol	1961		4	Plei Trớ	x	
48	Đinh Amit	1981		6	Plei Trớ	x	
49	Đinh Hươi	1955		2	Plei Trớ	x	
50	Đinh Byen		1989	4	Plei Trớ	x	
51	Đinh Dyim	1993		4	Plei Trớ	x	
52	Đinh Ju	1987		5	Plei Trớ	x	
53	Đinh Vưh	1996		3	Plei Trớ	x	
54	Đinh Liu	1996		3	Plei Trớ	x	
55	Đinh Nhir	1980		7	Plei Trớ		x
56	Đinh Bech	1996		4	Plei Trớ		x
57	Đinh Yuch	1996		4	Plei Trớ		x
58	Đinh Xêm	1995		4	Plei Trớ		x
59	Đinh Đêi	1993		4	Plei Trớ		x
60	Đinh Yơi	1993		4	Plei Trớ		x
61	Đinh Đep		1980	5	Plei Trớ		x
62	Đinh H'Mưi		1976	6	Plei Pông	x	
63	Ksor Đoăn	1964		8	Plei Pông	x	
64	Rlan Ali	1974		8	Plei Pông	x	
65	Đinh Ơk	1975		9	Plei Pông	x	
66	Kpă H' Duyên		1986	7	Plei Pông	x	
67	Đinh Hiu	1973		9	Plei Pông	x	
68	Đinh Uinh	1956		10	Plei Pông	x	
69	Rmah H' Bal		1949	6	Plei Pông	x	
70	Đinh H' Bieo		1971	9	Plei Pông	x	
71	Rlan H' Ret		1976	6	Plei Pông	x	
72	Siu Choen	1977		6	Plei Pông	x	
73	Đinh Bluch	1960		7	Plei Pông		x
74	Rmah Djên	1958		9	Plei Pông		x
75	Rmah Thưc	1991		5	Plei Pông		x
76	Đinh Si	1976		9	Plei Pông		x
77	Rmah Tăk	1983		6	Plei Pông		x
78	Rcom Vên	1988		4	Plei Pông		x
79	Đinh Hu	1960		9	Plei Pông		x

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ LÚA RẪY

STT	Chủ hộ	Sinh năm		Số nhân khẩu	diện tích	Đối tượng		Thôn
		Nam	Nữ			Nghèo	CN	
1	Đinh Nhe	1969		4	0,5	x		Plei Trớ
2	Đinh Que	1980		5	0,3	x		Plei Trớ
3	Đinh Pyưi	1967		6	0,5	x		Plei Trớ
4	Đinh DJơr	1983		5	0,6	x		Plei Trớ
5	Đinh Thuân	1986		4	0,5	x		Plei Trớ
6	Đinh Klơk	1967		2	0,2	x		Plei Trớ
7	Đinh Pyơih	1963		1	0,6	x		Plei Trớ
8	Đinh Đuich	1935		3	0,3	x		Plei Trớ
9	Đinh Plun	1996		4	0,3	x		Plei Trớ
10	Dơnh	1992		4	0,3	x		Plei Trớ
11	Đinh Đươn	1986		5	0,4	x		Plei Trớ
12	Rmah Jon	1994		4	0,5	x		Plei Trớ
13	Rmah Quat	1984		5	0,4	x		Plei Trớ
14	Đinh Blơnh		1994	4	0,4	x		Plei Trớ
15	Đinh Ngor	1965		4	0,6	x		Plei Trớ
16	Đinh Chưih	1986		5	0,4	x		Plei Trớ
17	Đinh Chol	1961		4	0,1	x		Plei Trớ
18	Đinh Hươi	1955		2	0,3	x		Plei Trớ
19	Đinh Branh	1982		6	0,5	x		Plei Trớ
20	Đinh Byen		1989	4	0,5	x		Plei Trớ
21	Đinh Angek	1984		4	0,5	x		Plei Trớ
22	Đinh Dyim	1993		4	0,2	x		Plei Trớ
23	Đinh Ju	1987		5	0,3	x		Plei Trớ
24	Siu Krêu	1996		5	1	x		Plei Trớ
25	Đinh Thôn	1995		3	0,3	x		Plei Trớ
26	Đinh Nhir	1980		7	1		x	Plei Trớ
27	Đinh Bech	1996		4	0,55		x	Plei Trớ
28	Đinh Yuch	1996		4	0,5		x	Plei Trớ
29	Đinh Đêi	1993		4	0,5		x	Plei Trớ
30	Đinh Yơi	1993		4	0,5		x	Plei Trớ
31	Đinh Đep		1980	5	0,3		x	Plei Trớ
32	Ksor Đoăn	1964		8	0,3	x		Plei Pông
33	Rlan Ali	1974		8	0,4	x		Plei Pông
34	Đinh Ơk	1975		9	0,4	x		Plei Pông
35	Đinh Hiu	1973		9	0,2	x		Plei Pông
36	Đinh Uinh	1956		10	0,7	x		Plei Pông
37	Đinh H' Bieo		1971	9	0,9	x		Plei Pông
38	Rơ Ô Luôt	1996		3	0,4	x		Plei Pông

39	Đinh Sên	1996		4	0,2	x		Plei Pông
40	Rmah Djên	1958		9	0,7		x	Plei Pông
41	Đinh Plơl	1950		9	0,2		x	Plei Pông
42	Đinh Si	1976		9	0,5		x	Plei Pông
43	Rmah Tăk	1983		6	0,3		x	Plei Pông
44	Đinh Hu	1960		9	0,7		x	Plei Pông
45	Đinh H'Phir		1960	7	0,9		x	Plei Pông
46	Đinh H' Lei		1981	2	0,5	x		King Pêng
47	RCHÂM H' LEM		1981	7	0,7		x	King Pêng
48	Đinh Bai	1993		3	0,4	x		Plei Hek
49	Đinh Pơn	1961		4	0,5	x		Plei Hek
50	Rmah Eng	1977		5	0,6	x		Plei Hek
51	Đinh Thuynh	1995		3	0,2	x		Plei Hek
52	Đinh Inh	1979		4	0,5	x		Plei Hek
53	Đinh Bô		1983	4	0,6	x		Plei Hek
54	Siu Ok	1968		4	0,7	x		Plei Hek
55	Đinh Byơr	1988		6	0,5	x		Plei Hek
56	Đinh Myong (Hnơm)		1961	6	0,3	x		Plei Hek
57	Đinh Gen	1982		7	0,6	x		Plei Hek
58	Đinh Plêch	1971		6	0,7	x		Plei Hek
59	Đinh Yơt	1975		9	0,4	x		Plei Hek
60	Ksor Sam		1957	4	0,5	x		Plei Hek
61	Ksor Kri	1981		7	0,4	x		Plei Hek
62	Bênh	1992		4	0,4	x		Plei Hek
63	Đinh Mơnh	1987		5	0,4	x		Plei Hek
64	Djrưm	1986		4	0,7	x		Plei Hek
65	Đinh Chươnh	1997		4	0,2	x		Plei Hek
66	Siu Ech	1975		6	0,3	x		Plei Hek
67	Đinh Hnin	1993		4	0,3	x		Plei Hek
68	Đinh H' Prơk		1959	3	0,4	x		Plei Hek
69	Đinh Byin	1998		5	0,4	x		Plei Hek
70	Ksor Loan	1992		5	0,4	x		Plei Hek
71	Đinh Hni	1980		8	0,4	x		Plei Hek
72	Siu Loal	1981		7	0,2	x		Plei Hek
73	Đinh Venh	1987		4	0,5		x	Plei Hek
74	Đinh Mio	1995		3	0,4		x	Plei Hek
75	Đinh Kroch	1989		5	0,3		x	Plei Hek
76	Đinh Nenh		1987	3	0,4		x	Plei Hek
77	Đinh Bơch	1984		6	0,9		x	Plei Hek
78	Đinh Xai	1981		6	0,4		x	Plei Hek
79	Rmah Pyenh		1977	2	0,7		x	Plei Hek
80	Đinh Glenh	1990		2	0,4		x	Plei Hek
81	Đinh Băl	1985		5	0,4		x	Plei Hek
82	Đinh Djer		1967	4	0,5		x	Plei Hek
83	Đinh Pêl	1993		3	0,4		x	Plei Hek
84	Đinh Dinh	1997		3	0,3		x	Plei Hek
85	Đinh Jenh		1980	3	0,4		x	Plei Hek
Tổng					38,85	59	26	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ MỲ

STT	Chủ hộ	Sinh năm		Số nhân khẩu	diện tích	Đối tượng		Thôn
		Nam	Nữ			Nghèo	CN	
1	Đinh Nhe	1969		4	0,7	x		Plei Trớ
2	Đinh Phối	1990		5	0,6	x		Plei Trớ
3	Đinh Que	1980		5	0,3	x		Plei Trớ
4	Đinh Pyưi	1967		6	1	x		Plei Trớ
5	Đinh Thuân	1986		4	1,5	x		Plei Trớ
6	Đinh Klơk	1967		2	0,5	x		Plei Trớ
7	Đinh Pyơih	1963		1	0,1	x		Plei Trớ
8	Đinh Đuich	1935		3	0,7	x		Plei Trớ
9	Đinh Plun	1996		4	0,3	x		Plei Trớ
10	Ksor Anh	1995		4	0,8	x		Plei Trớ
11	Dơnh	1992		4	0,7	x		Plei Trớ
12	Đinh Đươn	1986		5	0,6	x		Plei Trớ
13	Rmah Jon	1994		4	1	x		Plei Trớ
14	Rmah Quat	1984		5	0,6	x		Plei Trớ
15	Đinh Blơnh		1994	4	0,4	x		Plei Trớ
16	Đinh Ngor	1965		4	0,6	x		Plei Trớ
17	Đinh Chưih	1986		5	0,9	x		Plei Trớ
18	Đinh Chol	1961		4	0,4	x		Plei Trớ
19	Đinh Amit	1981		6	0,6	x		Plei Trớ
20	Đinh Hươi	1955		2	0,4	x		Plei Trớ
21	Đinh Branh	1982		6	0,5	x		Plei Trớ
22	Đinh Byen		1989	4	1	x		Plei Trớ
23	Đinh Angek	1984		4	1,5	x		Plei Trớ
24	Đinh Dyim	1993		4	1	x		Plei Trớ
25	Đinh Ju	1987		5	0,6	x		Plei Trớ
26	Siu Krêu	1996		5	1,4	x		Plei Trớ
27	Đinh Vưh	1996		3	1	x		Plei Trớ
28	Kpă Pienh	1972		4	2	x		Plei Trớ
29	Đinh Liu	1996		3	1	x		Plei Trớ
30	Siu Sinh	1992		4	0,7	x		Plei Trớ
31	Đinh Thôn	1995		3	0,7	x		Plei Trớ
32	Đinh Nhir	1980		7	1		x	Plei Trớ
33	Đinh Bech	1996		4	1,45		x	Plei Trớ
34	Đinh Yuch	1996		4	1		x	Plei Trớ
35	Đinh Xêm	1995		4	0,7		x	Plei Trớ
36	Đinh Đêi	1993		4	1		x	Plei Trớ
37	Đinh Yơi	1993		4	1,5		x	Plei Trớ
38	Đinh Đep		1980	5	0,7		x	Plei Trớ

39	Rmah Thuin	1995		3	0,15	x		Plei Pông
40	Đinh H'Mưi		1976	6	0,5	x		Plei Pông
41	Ksor Đoăn	1964		8	0,2	x		Plei Pông
42	Rlan Ali	1974		8	0,6	x		Plei Pông
43	Đinh Ớk	1975		9	0,8	x		Plei Pông
44	Đinh Hiu	1973		9	0,9	x		Plei Pông
45	Rmah H' Bal		1949	6	0,4	x		Plei Pông
46	Đinh H' Bieo		1971	9	1,1	x		Plei Pông
47	Kpă H' Tem		1995	4	0,5	x		Plei Pông
48	Siu Chuyn	1994		4	0,5	x		Plei Pông
49	Đinh Thui	1997		4	0,5	x		Plei Pông
50	Đinh Tiưih	1993		4	1,4	x		Plei Pông
51	Rlan H' Ret		1976	6	0,5	x		Plei Pông
52	Đinh Bluch	1960		7	0,5		x	Plei Pông
53	Rmah Djên	1958		9	0,9		x	Plei Pông
54	Rmah Thưc	1991		5	0,3		x	Plei Pông
55	Đinh Si	1976		9	1,8		x	Plei Pông
56	Rmah Tăk	1983		6	0,8		x	Plei Pông
57	Rcom Vên	1988		4	0,63		x	Plei Pông
58	Đinh H'Phir		1960	7	1		x	Plei Pông
59	Đinh H' Lei		1981	2	0,5	x		King Pêng
60	Kpă A Nhinh	1995		6	0,8	x		King Pêng
61	Đinh DJơi	1996		4	0,9	x		King Pêng
62	Đinh Tuyết	1997		3	1,2	x		King Pêng
63	Siu Kối	1999		3	1,1	x		King Pêng
64	Ksor Đen	2000		4	0,8	x		King Pêng
65	RCHÂM H' LEM		1981	7	0,5		x	King Pêng
66	Đinh Bai	1993		3	0,4	x		Plei Hek
67	Đinh Pơn	1961		4	1,2	x		Plei Hek
68	Rmah Eng	1977		5	0,8	x		Plei Hek
69	Đinh Thuynh	1995		3	0,7	x		Plei Hek
70	Đinh Inh	1979		4	0,9	x		Plei Hek
71	Đinh Bô		1983	4	0,7	x		Plei Hek
72	Siu Ok	1968		4	0,6	x		Plei Hek
73	Đinh Dôm	1983		6	1	x		Plei Hek
74	Đinh Byơr	1988		6	0,7	x		Plei Hek
75	Đinh Myong (Hnơm)		1961	6	0,5	x		Plei Hek
76	Đinh Gen	1982		7	0,5	x		Plei Hek
77	Đinh Plêch	1971		6	0,8	x		Plei Hek
78	Đinh Yơt	1975		9	0,8	x		Plei Hek
79	Ksor Kri	1981		7	0,7	x		Plei Hek
80	Bênh	1992		4	2	x		Plei Hek
81	Đinh Mơnh	1987		5	1	x		Plei Hek
82	Djrưm	1986		4	0,6	x		Plei Hek
83	Đinh Chươnh	1997		4	0,4	x		Plei Hek
84	Siu Ech	1975		6	0,9	x		Plei Hek
85	Đinh Hnin	1993		4	0,5	x		Plei Hek
86	Đinh H' Prơk		1959	3	0,3	x		Plei Hek
87	Ksor Loan	1992		5	0,5	x		Plei Hek
88	Đinh Hni	1980		8	0,6	x		Plei Hek
89	Siu Loal	1981		7	1	x		Plei Hek

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ ĐIỀU

STT	Chủ hộ	Sinh năm		Số nhân	Diện tích	Đối tượng		Thôn
		Nam	Nữ			Nghèo	CN	
1	Đinh Pyưi	1967		6	1	x		Plei Trớ
2	Đinh Thuân	1986		4	1,5	x		Plei Trớ
3	Rmah Jon	1994		4	1	x		Plei Trớ
4	Đinh Byen		1989	4	1	x		Plei Trớ
5	Đinh Angek	1984		4	1,5	x		Plei Trớ
6	Đinh Dyim	1993		4	1	x		Plei Trớ
7	Siu Krêu	1996		5	1,4	x		Plei Trớ
8	Đinh Vưh	1996		3	1	x		Plei Trớ
9	Kpă Pienh	1972		4	2	x		Plei Trớ
10	Đinh Liu	1996		3	1			Plei Trớ
11	Đinh Nhir	1980		7	1		x	Plei Trớ
12	Đinh Bech	1996		4	1,45		x	Plei Trớ
13	Đinh Yuch	1996		4	1		x	Plei Trớ
14	Đinh Đêi	1993		4	1		x	Plei Trớ
15	Đinh Yơi	1993		4	1,5		x	Plei Trớ
16	Đinh H' Bieo		1971	9	1,1	x		Plei Pông
17	Đinh Tiưih	1993		4	1,4	x		Plei Pông
18	Đinh Plơl	1950		9	1,6		x	Plei Pông
19	Đinh Si	1976		9	1,8		x	Plei Pông
20	Đinh H'Phir		1960	7	1		x	Plei Pông
21	Siu Kối	1999		3	1,1	x		King Pêng
22	Đinh Pơn	1961		4	1,2	x		Plei Hek
23	Đinh Dôm	1983		6	1	x		Plei Hek
24	Bênh	1992		4	2	x		Plei Hek
25	Đinh Mơnh	1987		5	1	x		Plei Hek
26	Siu Loal	1981		7	1	x		Plei Hek
27	Đinh Glenh	1990		2	1,2		x	Plei Hek
28	Đinh Byin	1998		5	1	x		Plei Hek
29	Đinh Djer		1967	4	0,8		x	Plei Hek
Tổng					35,55	18	9	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ THIỆN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Phú Thiện, ngày tháng năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về Đề án phát triển kinh tế - xã hội 4 làng: Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 - 2023)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ THIỆN
KHÓA III - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 30/6/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Phú Thiện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2025 và Chương trình số 01-CTr/HU ngày 17/7/2020 về hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kì 2020 – 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện về việc đề nghị thông qua Đề án phát triển kinh tế - xã hội 4 làng: Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 – 2023); Báo cáo số ...../BC-HĐND ngày ..../12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện về kết quả thẩm tra các Tờ trình thuộc lĩnh vực Kinh tế - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua Đề án phát triển kinh tế - xã hội 4 làng: Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện giai đoạn II (2021 - 2023) kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày ..../12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Đề án đúng theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, kỳ họp thứ Mười bốn thông qua ngày ..../12/2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND Huyện;
- Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Chánh, PVP HĐND-UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, cvH.

CHỦ TỊCH